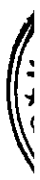




Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Báo cáo tài chính giữa niên độ
cho kỳ sáu tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2019



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008

Giấy phép Hoạt động Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần nhất là điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 7 tháng 3 năm 2018.

Hội đồng Quản trị	Ông Nguyễn Đình Thắng	Chủ tịch
	Ông Phạm Doãn Sơn	Phó Chủ tịch thường trực
	Ông Nguyễn Đức Cử	Phó Chủ tịch
	Ông Dương Công Toàn	Phó Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 1/4/2019)
	Ông Lê Hồng Phong	Thành viên
	Bà Chu Thị Lan Hương	Thành viên
	Ông Huỳnh Ngọc Huy	Thành viên
	Bà Dương Hoài Liên	Thành viên độc lập
Ban Tổng Giám đốc	Ông Phạm Doãn Sơn	Tổng giám đốc
	Ông Bùi Thái Hà	Phó Tổng Giám đốc thường trực
	Ông Hồ Nam Tiến	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Kim Minh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Quốc Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Vũ Quốc Khánh	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Ngọc Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Thị Gấm	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Nguyễn Ánh Vân	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Lê Thị Thanh Nga	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thu Hiền	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/3/2019)
	Ông Nguyễn Quý Chiến	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/4/2019)
	Ông Hoàng Văn Phúc	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/6/2019)
	Ông Lê Anh Tùng	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 1/6/2019)
Bà Nguyễn Thu Hoa	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/3/2019)	
Ông Dương Công Toàn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/4/2019)	
Bà Nguyễn Thị Bích Lộc	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/6/2019)	
Bà Nguyễn Thị Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 1/7/2019)	

Trụ sở chính Số 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc


Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:


- (a) báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 5 đến trang 67 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Road, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt ("Ngân hàng"), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 14 tháng 8 năm 2019, được trình bày từ trang 5 đến trang 67.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



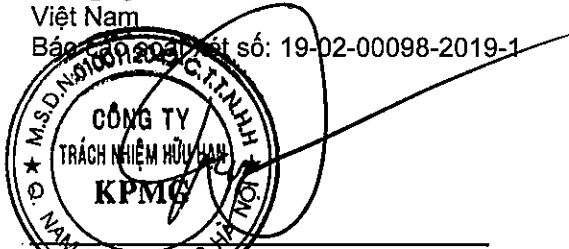
Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Bản ghi số: 19-02-00098-2019-1



Wang Lian Kim

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 0557-2018-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Phạm Huy Cường

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số: 2675-2019-007-1

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2019

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B02a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt	2.284.155	1.663.726
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	4.196.907	6.255.784
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	13.222.004	5.108.151
1	Tiền gửi tại các TCTD khác	10.512.244	4.208.151
2	Cho vay các TCTD khác	2.709.760	904.634
3	Dự phòng rủi ro	-	(4.634)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	4	95.454
VI	Cho vay khách hàng	127.664.362	117.710.462
1	Cho vay khách hàng	5	129.209.502
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	6	(1.545.140)
VIII	Chứng khoán đầu tư	33.844.662	35.665.848
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	7(a)	33.506.468
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	7(b)	1.155.752
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	7(d)	(817.558)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	324.731
4	Đầu tư dài hạn khác	8	324.731
X	Tài sản cố định	1.436.386	1.462.219
1	Tài sản cố định hữu hình	969.776	985.638
a	Nguyên giá	1.972.843	1.913.835
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(1.003.067)	(928.197)
3	Tài sản cố định vô hình	466.610	476.581
a	Nguyên giá	579.452	577.220
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(112.842)	(100.639)
XII	Tài sản Có khác	9	6.885.899
1	Các khoản phải thu	2.170.172	2.301.735
2	Các khoản lãi, phí phải thu	4.081.363	3.805.901
4	Tài sản Có khác	634.364	730.428
	<i>Trong đó: Lợi thế thương mại</i>	10	138.696
	TỔNG TÀI SẢN	189.954.560	175.094.532

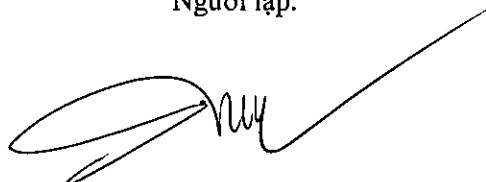
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	11	3.826.795
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	12	19.556.249
1	Tiền gửi của các TCTD khác	13.738.662	12.048.343
2	Vay các TCTD khác	5.817.587	4.392.613
III	Tiền gửi của khách hàng	13	130.052.553
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	14	1.164.000
VI	Phát hành giấy tờ có giá	15	18.765.644
VII	Các khoản nợ khác	16	4.712.089
1	Các khoản lãi, phí phải trả	3.769.673	4.066.959
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	942.416	811.340
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	178.077.330	164.893.640
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	18	11.877.230
1	Vốn	8.944.772	7.563.325
a	Vốn điều lệ	8.881.441	7.499.994
c	Thặng dư vốn cổ phần	63.331	63.331
2	Các quỹ của TCTD	1.209.938	1.205.138
5	Lợi nhuận chưa phân phối	1.722.520	1.432.429
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	11.877.230	10.200.892
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	189.954.560	175.094.532

	Thuyết minh	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	26	
1	Bảo lãnh vay vốn	6.133	6.133
2	Cam kết giao dịch hối đoái	33.475.201	33.068.489
	<i>Cam kết mua ngoại tệ</i>	2.974.813	847.032
	<i>Cam kết bán ngoại tệ</i>	1.247.441	800.559
	<i>Cam kết giao dịch hoán đổi</i>	29.252.947	31.420.898
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	704.377	1.942.460
5	Bảo lãnh khác	2.154.558	4.023.014
6	Các cam kết khác	51.746	49.422

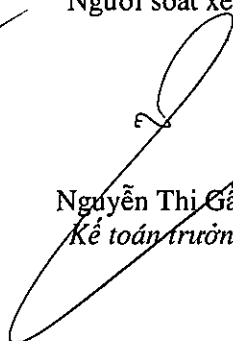
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:



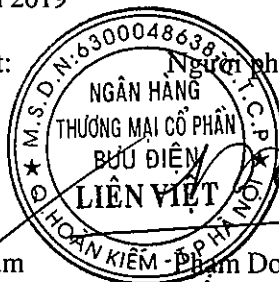
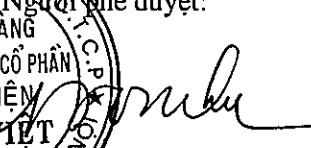
Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng
 Tài chính - Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:

Phạm Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu B03a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)


STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
			kết thúc ngày 30/6/2019	kết thúc ngày 30/6/2018
			Triệu VND	Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	19	7.824.706	6.624.780
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	20	(4.860.194)	(4.303.467)
I	Thu nhập lãi thuần		2.964.512	2.321.313
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		201.912	121.440
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(97.435)	(79.830)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ		104.477	41.610
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		35.554	14.338
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		4.070	-
V	Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	21	(13.844)	(50.085)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		54.485	47.847
6	Chi phí hoạt động khác		(34.303)	(216.758)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		20.182	(168.911)
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		275	-
VIII	Chi phí hoạt động	22	(1.809.240)	(1.344.068)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.305.986	814.197
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	23	(189.114)	(195.799)
XI	TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ		1.116.872	618.398
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành		(219.165)	(110.401)
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp		(219.165)	(110.401)
XIII	LỢI NHUẬN SAU THUẾ		897.707	507.997
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	24	797	469

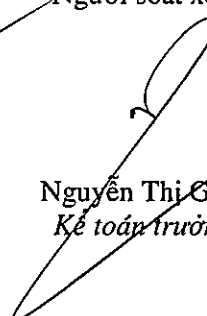
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

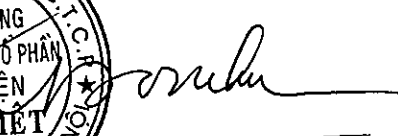
Người lập:

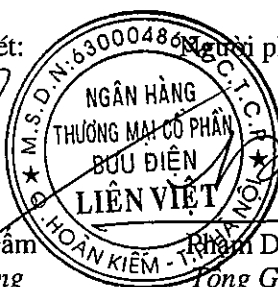
Người soát xét:

Người phê duyệt:


Trần Hoài Thu
Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán


Nguyễn Thị Gấm
Kế toán trưởng


Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc



Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

STT	Chỉ tiêu	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.549.244	5.771.001
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(5.157.480)	(3.313.861)
03	Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ nhận được	104.477	41.610
04	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	45.471	45.789
05	Thu nhập khác nhận được/(chi phí khác đã trả)	7.511	(167.060)
06	Tiền thu/(chi) từ các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	22.503	(524)
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(1.660.586)	(1.319.202)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	(177.203)	(188.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động		733.937	868.977
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Tăng các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác	(1.805.126)	(1.509.470)
10	Giảm/(tăng) các khoản đầu tư về kinh doanh chứng khoán	1.693.363	(2.811.673)
11	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(29.907)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(10.016.078)	(13.903.835)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản	(23.438)	(99.692)
14	Giảm/(tăng) khác về tài sản hoạt động khác	211.069	(1.151)
Những thay đổi về nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	(3.518.251)	985.368
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác	3.115.293	(11.856.760)
17	Tăng các khoản tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	5.104.478	18.040.679
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	8.645.880	4.238.957
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro	2.500	26.500
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	20.319
21	Tăng/(giảm) khác về nợ hoạt động	66.384	(289.605)
22	Chi từ các quỹ của TCTD	(201.499)	(99.842)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	3.978.605	(6.391.228)

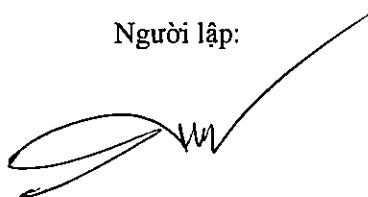
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (Phương pháp trực tiếp -
tiếp theo)

Mẫu B04a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định	(122.007)	(137.196)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	7.549	4.108
03	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(5.249)	(5.435)
09	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	275	-
II	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(119.432)	(138.523)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
01	Tăng vốn cổ phần từ phát hành cổ phiếu	1.006.472	652.400
04	Cổ tức trả cho cổ đông	-	(646.005)
III	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	1.006.472	6.395
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG KỲ	4.865.645	(6.523.356)
V	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	12.127.661	22.754.923
VII	TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ (Thuyết minh 25)	16.993.306	16.231.567

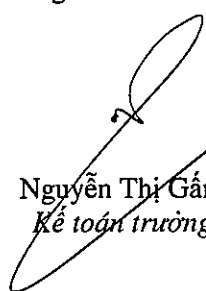
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:



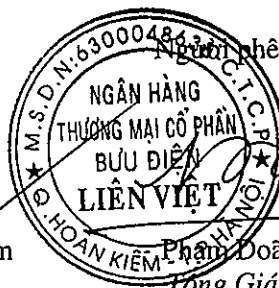
Trần Hoài Thu
 Trưởng phòng
 Tài chính - Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gấm
 Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phan Doãn Sơn
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) với tên giao dịch quốc tế bằng tiếng Anh là Lien Viet Post Joint Stock Commercial Bank (gọi tắt là “LienVietPostBank”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập và được đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt có tiền thân là Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt được thành lập theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 28 tháng 3 năm 2008. Thời gian hoạt động theo giấy phép là 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300048638 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp được điều chỉnh lần thứ 15 vào ngày 7 tháng 3 năm 2018.

Theo Công văn số 244/TTg-DMDN ngày 21 tháng 2 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ Việt Nam đã phê duyệt việc Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam (“Vietnam Post”) (sau này đổi tên thành Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam) tham gia góp vốn vào Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt bằng giá trị của Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện (“VPSC”) và vốn góp thêm bằng tiền. Tại ngày 1 tháng 7 năm 2011, Vietnam Post đã hoàn thành việc chuyển giao giá trị tài sản và nợ phải trả của VPSC cho Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt. Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của NHNNVN theo Quyết định số 1633/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2011 về việc chính thức đổi tên Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt thành Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cung cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và khả năng cung ứng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng theo Giấy phép Hoạt động số 91/GP-NHNN ngày 28 tháng 3 năm 2008 là 3.300.000 triệu đồng, với các cổ đông sáng lập là Công ty Cổ phần Him Lam, Tổng Công ty Thương mại Sài Gòn, Công ty Dịch vụ Hàng không Sân bay Tân Sơn Nhất.

Ngày 30 tháng 10 năm 2009, Ngân hàng đã phát hành 350.000 triệu đồng vốn cổ phần và tăng vốn điều lệ lên thành 3.650.000 triệu đồng.

Ngày 2 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển đổi 2.000.000 triệu đồng trái phiếu và tăng vốn điều lệ lên thành 5.650.000 triệu đồng.

Tháng 7 năm 2011, thông qua việc sáp nhập với Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện được Chính phủ đồng ý bằng Văn bản số 244/TTg-ĐMDN, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 6.010.000 triệu đồng.

Năm 2012, Ngân hàng đã phát hành 450.000 triệu đồng vốn cổ phần cho Tổng Công ty Bưu chính Việt Nam theo thỏa thuận và tăng vốn điều lệ lên thành 6.460.000 triệu đồng.

Tháng 3 năm 2018, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 38.759.428 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 65.240.000 cổ phiếu để chào bán ra công chúng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 7.499.994 triệu VND.

Tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện phát hành thêm 37.497.490 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu, đồng thời phát hành thêm 100.647.177 cổ phiếu để chào bán ra công chúng. Theo đó, vốn điều lệ của Ngân hàng tăng lên thành 8.881.441 triệu VND.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, vốn cổ phần của Ngân hàng là 8.881.441 triệu VND (31/12/2018: 7.499.994 triệu VND). Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi ba (73) chi nhánh, ba trăm hai ba (323) phòng giao dịch, tám trăm năm bảy (857) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước (31/12/2018: Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, ba (3) văn phòng đại diện, bảy mươi ba (73) chi nhánh, ba trăm mười năm (315) phòng giao dịch, chín trăm mười bảy (917) phòng giao dịch bưu điện trên cả nước).

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng có 8.343 nhân viên (31/12/2018: 8.105 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính giữa niên độ này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các TCTD.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính giữa niên độ, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này của Ngân hàng được lập cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính, được làm tròn đến hàng triệu đồng gần nhất (“Triệu VND”). Riêng đối với chỉ tiêu về lãi cơ bản trên cổ phiếu, Ngân hàng thực hiện trình bày số liệu đến hàng đơn vị như trong Thuyết minh 24.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với những chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng trong báo cáo tài chính năm gần nhất.

(a) Ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá bình quân mua và bán chuyển khoản giao ngay của Ngân hàng tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (“tỷ giá giao ngay”) nếu tỷ giá này chênh lệch nhỏ hơn 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018 tại Thuyết minh 36). Trường hợp tỷ giá giao ngay tại thời điểm cuối ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán chênh lệch lớn hơn hoặc bằng 1% so với tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán thì Ngân hàng sử dụng tỷ giá bình quân gia quyền mua và bán của ngày làm việc cuối cùng của kỳ kế toán để quy đổi. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng tiền tệ khác VND của Ngân hàng được quy đổi sang VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ khác VND sang VND tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” thuộc vốn chủ sở hữu và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vào cuối kỳ kế toán.

(b) Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ về các khoản nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

(d) Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi tại các TCTD khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các TCTD khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác được ghi nhận theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản cố, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác theo phương pháp nêu tại Thuyết minh 3(h).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác.

(e) Chứng khoán đầu tư

(i) Phân loại

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn không đủ các điều kiện để hình thành công ty con, công ty liên kết hoặc công ty liên doanh (cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát) được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán tại ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán vốn

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp. Sau đó các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá trị sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa được niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UpCom”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này sẽ được hạch toán theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Chứng khoán nợ

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua hoặc (-) lãi nhận trước chờ phân bổ, cũng được phản ánh trên tài khoản riêng.

Trong thời gian nắm giữ chứng khoán nợ, chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ, bao gồm mệnh giá trừ/cộng giá trị chiết khấu/phụ trội còn lại của chứng khoán nợ sau khi được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán, trừ đi dự phòng rủi ro.

Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm vào giá trị của chính chứng khoán đó đối ứng với tài khoản lãi dự thu; số tiền lãi dồn tích sau khi mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp dồn tích. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng giảm giá được tính theo giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư. Ngân hàng không trích lập dự phòng giảm giá đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn của chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết này được thực hiện theo chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng áp dụng đối với các khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

Các chứng khoán nợ chưa niêm yết còn lại (không bao gồm trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán) được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ trừ đi dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán được tính theo giá thị trường của các chứng khoán này. Trong trường hợp không có giá thị trường hoặc giá thị trường không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này sẽ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các chứng khoán này tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

(iv) Dừng ghi nhận

Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu các chứng khoán này.

(v) Trái phiếu đặc biệt do Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”). Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Định kỳ, Ngân hàng sẽ tính toán và trích lập dự phòng rủi ro phải trích cho trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành để mua nợ xấu của TCTD theo quy định tại Nghị định số 53/2013/NĐ-CP (“Nghị định 53”) ngày 18 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ, Thông tư số 19/2013/TT-NHNN ngày 6 tháng 9 năm 2013 (“Thông tư 19”) do NHNNVN ban hành quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC, Thông tư số 14/2015/TT-NHNN ngày 28 tháng 8 năm 2015 (“Thông tư 14”) và Thông tư số 08/2016/TT-NHNN ngày 16 tháng 6 năm 2016 (“Thông tư 08”) do NHNNVN ban hành về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19. Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt với trái phiếu có kỳ hạn 5 năm trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan. Hàng năm, trong thời gian 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Ngân hàng không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với trái phiếu đặc biệt.

Trái phiếu đặc biệt được thanh toán trong các trường hợp sau đây:

- a) Số tiền dự phòng rủi ro đã trích lập cho trái phiếu đặc biệt không thấp hơn giá trị ghi sổ của số dư nợ gốc của khoản nợ xấu có liên quan đang theo dõi trên sổ sách của VAMC, trong đó bao gồm các trường hợp sau đây:

- (i) VAMC bán khoản nợ xấu cho tổ chức, cá nhân, kể cả trường hợp bán lại khoản nợ xấu đã mua bằng trái phiếu đặc biệt cho TCTD bán nợ theo giá thị trường hoặc giá thỏa thuận;
 - (ii) VAMC chuyển một phần hoặc toàn bộ khoản nợ xấu đã mua thành vốn điều lệ, vốn cổ phần của khách hàng vay là doanh nghiệp.
- b) Trái phiếu đặc biệt đến hạn thanh toán: Khi thanh toán trái phiếu đặc biệt, Ngân hàng nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC và sử dụng nguồn dự phòng đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu. Phần chênh lệch giữa số dự phòng đã trích cho trái phiếu đặc biệt và giá trị khoản nợ chưa thu hồi được ghi nhận vào mục “Thu nhập từ hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(f) Đầu tư dài hạn khác

(i) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác được thể hiện các khoản đầu tư vốn theo hợp đồng góp vốn vào các đơn vị khác hoặc các khoản mua cổ phần chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán mà Ngân hàng có dưới 20% quyền biểu quyết và Ngân hàng không đồng thời là cổ đông sáng lập hoặc đối tác chiến lược và Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty này. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá.

(ii) Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được trích lập theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”) và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 28 tháng 6 năm 2013 sửa đổi, bổ sung Thông tư 228 (“Thông tư 89”). Theo đó, trong trường hợp các đơn vị nhận đầu tư này gặp thua lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị nhận đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng tại đơn vị nhận đầu tư tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không có khoản dự phòng nào được ghi nhận.

Các khoản đầu tư dài hạn khác được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các khoản đầu tư này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các khoản đầu tư này.

(g) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn có thời hạn cho vay không quá 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dùng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay được bán cho VAMC, Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(h) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng

Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được trích lập cho những tổn thất có thể xảy ra đối với từng khoản nợ cụ thể, số tiền phải trích được tính trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các TCTD; hoặc • Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các TCTD. 	20%
		(e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	

<i>Nhóm</i>		<i>Tình trạng quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là TCTD được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Nợ xấu là nợ thuộc nhóm 3, 4 và 5.

Nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10 của Thông tư 02 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng (“CIC”) của NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ đi giá trị của tài sản đảm bảo đã được khấu trừ theo các tỷ lệ khấu trừ được quy định trong Thông tư 02.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là người có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng và tài sản đảm bảo có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản đảm bảo	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính TCTD phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Có thời hạn còn lại dưới 1 năm ▪ Có thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 năm ▪ Có thời hạn còn lại trên 5 năm 	<div style="display: flex; justify-content: space-between;"> 95% 85% 80% </div>
(d) Chứng khoán do các TCTD khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm c khoản này, do TCTD không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá do doanh nghiệp không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 12, Khoản 3 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

Các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào ngày làm việc cuối quý cho ba quý đầu năm và vào ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 cho quý bốn của năm tài chính.

Dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

(iii) Xử lý nợ xấu

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Ngân hàng được sử dụng dự phòng để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

(iv) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(h).

(i) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Số dư của hợp đồng kỳ hạn tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao ngay vào cuối mỗi ngày. Lãi/lỗ chưa thực hiện tại ngày báo cáo hàng tháng được ghi nhận vào tài khoản "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc vốn chủ sở hữu và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối kỳ kế toán năm.

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình.

Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, chi phí cải tạo	6 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	3 - 7 năm
▪ phương tiện vận tải	10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 5 năm

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(k) Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được ghi nhận theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để đảm bảo quyền sử dụng đất. Giá trị quyền sử dụng đất vô thời hạn không được khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo thời gian sử dụng đất.

Giá trị phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 8 năm.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, nhượng bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý, nhượng bán và giá trị còn lại của tài sản cùng với chi phí nhượng bán, thanh lý được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(l) Các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa chờ phân bổ, khoản trả trước tiền thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các chi phí cải tạo trụ sở được vốn hóa được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 3 năm. Tiền thuê văn phòng thể hiện số tiền thuê văn phòng đã được trả trước. Tiền thuê văn phòng trả trước được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản, giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Ngân hàng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng với thời hạn từ một năm trở lên và không quá ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

(m) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng.

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế ("TCKT") lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong kỳ.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 228”). Mức trích dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
▪ Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
▪ Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
▪ Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
▪ Từ ba (03) năm trở lên	100%

(n) Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Ngân hàng trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của hoạt động kinh doanh được sáp nhập với Ngân hàng tại ngày thực hiện nghiệp vụ sáp nhập kinh doanh. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 10 năm.

(o) Dự phòng

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 3(d), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h) và 3(n) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(p) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được phản ánh theo giá gốc.

(q) Tiền gửi và vay các TCTD khác

Tiền gửi và vay các TCTD khác được phản ánh theo giá gốc.

(r) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi khách hàng được phản ánh theo giá gốc.

(s) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng bao gồm:

- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng không chịu rủi ro: là các khoản nhận ủy thác mà trong đó, bên ủy thác chịu mọi rủi ro và tổn thất phát sinh đối với hoạt động ủy thác. Số vốn nhận từ bên ủy thác nhưng chưa giải ngân được hạch toán là một khoản phải trả khác trên Bảng cân đối kế toán. Sau khi giải ngân, Ngân hàng ghi nhận ngoại bảng số vốn nhận ủy thác theo quy định tại Thông tư số 30/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2014.
- Các khoản nhận ủy thác mà Ngân hàng chịu rủi ro: là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, đồng thời ghi nhận toán các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính của Ngân hàng.

(t) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được phản ánh theo giá gốc. Giá gốc của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(u) Các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo giá gốc.

(v) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

(w) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn góp từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(x) Các quỹ dự trữ

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành 7 tháng 8 năm 2017 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng (“Nghị định 93”), Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Tỷ lệ trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh. Quỹ dự phòng tài chính và quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ không được phép phân phối và được ghi nhận như một phần của vốn chủ sở hữu.

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại Hội đồng Cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

(y) Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại Hội đồng Cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được ghi nhận là khoản nợ phải trả.

(z) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước được ghi nhận khi Ngân hàng thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(h) hoặc được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ phí và hoa hồng

Thu nhập từ phí và hoa hồng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

(iii) Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Cổ tức nhận được bằng tiền mặt và lợi nhuận được chia từ hoạt động đầu tư và góp vốn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức và lợi nhuận được chia của Ngân hàng được xác định.

Cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu là các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm.

(aa) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự chi.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(cc) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

(dd) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Ngân hàng trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ có tính đến các ảnh hưởng của các công cụ có tính suy giảm tiềm năng, bao gồm trái phiếu chuyển đổi. Cổ phiếu phổ thông tiềm năng được coi là có tác động suy giảm chỉ khi việc chuyển đổi chúng thành cổ phiếu phổ thông sẽ làm giảm lãi hoặc tăng lỗ trên cổ phiếu. Nếu cổ phiếu tiềm năng không có tác động suy giảm, Ngân hàng không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên liên quan với Ngân hàng nếu:

- (i) Bên liên quan là một Ngân hàng trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (iv) hoặc (v).
- (ii) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:
 - Kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
 - Có góp vốn vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng; và
 - Có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng.
- (iii) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết;
- (iv) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;
- (v) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (ii) hoặc (iv);

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý.

(gg) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, tại bất kỳ thời điểm nào Ngân hàng luôn có các khoản cam kết tín dụng chưa thực hiện. Các khoản cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các khoản bảo lãnh tài chính để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Các giao dịch này được ghi nhận vào báo cáo tài chính khi được thực hiện hay các khoản phí liên quan phát sinh hoặc thu được.

(hh) Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 (“Quyết định 16”) của Thống đốc NHNNVN về chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD và Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) của Thống đốc NHNNVN sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các TCTD ban hành kèm theo Quyết định 16, Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và hệ thống tài khoản kế toán các TCTD ban hành kèm theo mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính giữa niên độ này thì được hiểu là có số dư bằng không.

(ii) Các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:
 - được phát sinh chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về đo lường giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

Chi tiết giá trị các công cụ tài chính phái sinh tại ngày cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019		31/12/2018	
	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND	Tổng giá trị của hợp đồng Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán Tài sản/ (nợ phải trả) Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.015.931	3.321	5.114.723	(32.762)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	28.060.287	92.133	31.718.947	98.309
	31.076.218	95.454	36.833.670	65.547

5. Cho vay khách hàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Cho vay các TCKT, cá nhân trong nước	128.934.052	118.882.677
Cho vay chiết khấu công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá	21.581	40.453
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	253.869	270.294
	129.209.502	119.193.424

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	125.612.101	116.079.083
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	1.690.594	1.433.886
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	263.635	501.728
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	634.459	233.610
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	1.008.713	945.117
	129.209.502	119.193.424

Phân tích dư nợ theo thời hạn cho vay:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	41.086.729	36.078.919
Nợ trung hạn	58.713.720	56.910.191
Nợ dài hạn	29.409.053	26.204.314
	129.209.502	119.193.424

6. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	961.315	865.775
Dự phòng cụ thể (ii)	583.825	617.187
	<hr/> 1.545.140	<hr/> 1.482.962

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	865.775	727.264
Trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 23</i>)	95.540	126.080
Số dư cuối kỳ	<hr/> 961.315	<hr/> 853.344

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	617.187	502.120
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong kỳ (<i>Thuyết minh 23</i>)	(28.834)	58.458
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(4.528)	(95.462)
Số dư cuối kỳ	<hr/> 583.825	<hr/> 465.116

7. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
▪ Trái phiếu chính phủ (i)	17.505.040	17.656.721
▪ Trái phiếu do các TCTD khác trong nước phát hành (ii)	15.204.316	15.314.188
▪ Trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành (iii)	365.999	1.778.349
Chứng khoán vốn		
▪ Do các TCTD khác trong nước phát hành	431.113	431.113
	33.506.468	35.180.371
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(945)	(13.335)
▪ Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	(48.570)	-
▪ Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	(58.638)	(38.947)
	(108.153)	(52.282)
	33.398.315	35.128.089

- (i) Đây là số trái phiếu Kho bạc Nhà nước, trái phiếu Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước Thành phố Hồ Chí Minh, và trái phiếu Ngân hàng Phát triển Việt Nam phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 20 năm và có lãi suất năm từ 2,90% đến 10,80% (31/12/2018: 4,30% đến 10,80%). Tiền lãi được trả hàng năm.
- (ii) Đây là số trái phiếu do các TCTD trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 1 đến 15 năm và có lãi suất năm từ 5,30% đến 11,50% (31/12/2018: 5,70% đến 11,50%). Tiền lãi được trả vào ngày đáo hạn hoặc bán niên, hàng năm.
- (iii) Đây là số trái phiếu do các TCKT trong nước phát hành bằng VND. Số trái phiếu này có kỳ hạn từ 5 đến 10 năm, và có lãi suất năm từ 9,35% đến 10,50% (31/12/2018: từ 9,35% đến 10,50%). Tiền lãi được trả hàng tháng, hàng quý, hàng năm hoặc trả cuối kỳ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành với mệnh giá là 11.317.401 triệu VND (31/12/2018: 14.727.290 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ NHNNVN và các TCTD khác (Thuyết minh 11 và 12).

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	1.155.752	1.175.212
▪ Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt	(709.405)	(637.453)
	446.347	537.759

(c) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu chính phủ - đã niêm yết	17.505.040	17.656.721
Do các TCTD khác trong nước phát hành - chưa niêm yết	15.204.316	15.314.188
Do các TCKT trong nước phát hành - chưa niêm yết	365.999	1.778.349
Chứng khoán vốn		
Do các TCTD khác trong nước phát hành - đã niêm yết	431.113	431.113
	33.506.468	35.180.371

(d) Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số đầu kỳ	38.947	13.335	-	637.453	689.735
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 21, 23)	19.691	(12.390)	48.570	90.862	146.733
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	-	(18.910)	(18.910)
Số cuối kỳ	58.638	945	48.570	709.405	817.558

Biến động các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư cho năm kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	Dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho trái phiếu đặc biệt Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số đầu kỳ	19.038	19.050	747.925	786.013
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong kỳ (Thuyết minh 21, 23)	81.536	(1.072)	12.333	92.797
Sử dụng dự phòng trong kỳ	-	-	(4.230)	(4.230)
Số cuối kỳ	100.574	17.978	756.028	874.580

8. Đầu tư dài hạn khác

Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác như sau:

	30/6/2019			31/12/2018		
	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %	Số lượng cổ phần nắm giữ	Giá gốc Triệu VND	Tỷ lệ sở hữu %
Đầu tư vào các TCKT						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Liên Việt	1.375.000	15.931	5,50	1.375.000	15.931	5,50
Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần (*)	880.000	8.800	44,00	880.000	8.800	44,00
Công ty Cổ phần điện Việt Lào	30.000.000	300.000	9,60	30.000.000	300.000	10,00
		<u>324.731</u>			<u>324.731</u>	

- (*) Ngân hàng sở hữu hơn 20% vốn góp của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần. Tuy nhiên, Ngân hàng đã nhận được phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ về mức góp vốn dưới hình thức khoản đầu tư thương mại thông thường vượt mức quy định hiện hành theo Công văn số 2493/TTg-DMDN ngày 15 tháng 5 năm 2009. Mục tiêu hoạt động của Công ty Cổ phần Phát triển Xín Mần là các hoạt động từ thiện ở huyện Xín Mần, tỉnh Hà Giang. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty này được phân loại vào tài khoản "Góp vốn, đầu tư dài hạn khác" thay vì phân loại vào tài khoản "Đầu tư vào công ty liên kết".

9. Tài sản Có khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản phải thu	2.170.172	2.301.735
Trong đó:		
<i>Tạm ứng cho hoạt động xây dựng phục vụ mục đích từ thiện (i)</i>	959.034	1.232.749
<i>Đặt cọc thuê văn phòng dài hạn (ii)</i>	735.544	711.326
<i>Phải thu từ bưu điện các tỉnh (iii)</i>	243.952	143.074
<i>Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ</i>	67.663	57.409
<i>Tạm ứng chi phí sửa chữa văn phòng</i>	24.494	31.508
<i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (iv)</i>	25.786	25.140
<i>Phải thu NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất (v)</i>	8.292	7.677
<i>Tạm ứng mua tài sản cố định</i>	23.161	6.023
<i>Các khoản phải thu khác</i>	82.246	86.829
Các khoản lãi, phí phải thu	4.081.363	3.805.901
Tài sản có khác	634.364	730.428
Trong đó:		
<i>Chi phí chờ phân bổ (vi)</i>	464.173	524.500
<i>Lợi thế thương mại (Thuyết minh 10)</i>	138.696	173.038
<i>Tài sản Có khác</i>	31.495	32.890
	6.885.899	6.838.064

- (i) Đây là các khoản tạm ứng chi phí cho các dự án xây dựng các công trình phục vụ mục đích từ thiện xã hội bao gồm: tài trợ cho giáo dục, tài trợ cho y tế, tài trợ cho khắc phục hậu quả thiên tai, tài trợ cho đối tượng nhận tài trợ là hộ nghèo, và các khoản tài trợ khác theo quyết định của Hội đồng Quản trị. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, các dự án này chưa hoàn thiện và chưa được quyết toán.
- (ii) Bao gồm khoản đặt cọc với số tiền là 705.000 triệu đồng (31/12/2018: 705.000 triệu đồng) cho mục đích thuê văn phòng dài hạn tại số 61 Trần Phú, Quận Ba Đình, Hà Nội. Tòa nhà này vẫn đang trong quá trình hoàn thiện hồ sơ trước khi triển khai xây dựng.
- (iii) Đây là các khoản phải thu từ các bưu điện tỉnh liên quan đến các hoạt động huy động vốn và huy động tiền gửi tiết kiệm của Ngân hàng. Các khoản này phát sinh hàng ngày và thời hạn thanh toán trong vòng 1 tháng.
- (iv) Số dư chủ yếu là chi phí công trình xây dựng văn phòng của Ngân hàng tại các địa phương.
- (v) Đây chủ yếu là số tiền lãi phải thu từ NHNNVN theo chương trình hỗ trợ lãi suất ban hành kèm theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ hướng dẫn về việc hỗ trợ lãi suất cho các tổ chức, cá nhân vay tiền từ các ngân hàng phục vụ mục đích sản xuất, kinh doanh.

(vi) Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm:

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền thuê nhà chờ phân bổ	50.733	46.810
Chi phí sửa chữa cải tạo văn phòng	49.921	53.347
Chi phí chờ phân bổ về phí hoa hồng môi giới (*)	249.276	257.269
Chi phí chờ phân bổ khác (**)	114.243	167.074
	<hr/>	<hr/>
	464.173	524.500

(*) Đây là các khoản chi phí hoa hồng trả cho hệ thống các phòng giao dịch bưu điện từ hoạt động huy động cho vay khách hàng. Các chi phí này được phân bổ theo kỳ hạn của từng khoản cho vay khách hàng.

(**) Bao gồm trong chi phí chờ phân bổ khác là giá trị công cụ, dụng cụ chờ phân bổ và lãi trả trước tiền gửi có kỳ hạn của khách hàng.

10. Lợi thế thương mại

Chi tiết biến động của lợi thế thương mại trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng	Kỳ sáu tháng
	kết thúc ngày	kết thúc ngày
	30/6/2019	30/6/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu kỳ	173.038	242.291
Phân bổ trong kỳ (<i>Thuyết minh 22</i>)	(34.342)	(34.342)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	138.696	207.949

Đây là giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc nhận vốn góp bằng Công ty Dịch vụ Tiết kiệm Bưu điện ("VPSC") từ Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam ("Vietnam Post") trong năm 2011. Khoản lợi thế thương mại này được phân bổ trong vòng 10 năm.

11. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Vay NHNNVN		
Vay theo hồ sơ tín dụng (i)	298.689	297.761
Vay cầm cố các giấy tờ có giá (ii)	1.528.106	5.047.285
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước bằng VND (iii)	2.000.000	2.000.000
	<hr/>	<hr/>
	3.826.795	7.345.046

(i) Đây là các khoản vay từ NHNNVN theo hồ sơ tín dụng. Các khoản vay có kỳ hạn gốc từ 1 năm đến 7 năm và chịu lãi suất năm từ 3,50% đến 5,12% (31/12/2018: 3,50% đến 4,97%).

- (ii) Đây là các khoản vay cầm cố các giấy tờ có giá từ NHNNVN. Các khoản vay này có kỳ hạn gốc dưới 1 năm và chịu lãi suất năm là 4,75%. Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và trái phiếu do TCTD trong nước phát hành với mệnh giá là 1.577.549 triệu VND (31/12/2018: 4.937.438 triệu VND) làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay này (Thuyết minh 7).
- (iii) Đây là khoản tiền gửi của Kho bạc Nhà nước Việt Nam, có kỳ hạn 2 tháng với lãi suất năm từ 4,00% đến 4,10% (31/12/2018: 4,40%).

12. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	30/6/2019	31/12/2018
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	7.003	6.094
Bằng ngoại tệ	9	9
Tiền gửi có kỳ hạn của các TCTD khác		
Bằng VND	11.054.450	10.114.150
Bằng ngoại tệ	2.677.200	1.928.090
	<hr/> 13.738.662	<hr/> 12.048.343
Vay các TCTD khác		
Vay các TCTD khác bằng VND	3.488.598	1.929.247
<i>Trong đó: Vay chiết khấu, tái chiết khấu</i>	<i>1.615.001</i>	<i>1.117.197</i>
Vay các TCTD khác bằng ngoại tệ	2.328.989	2.463.366
	<hr/> 5.817.587	<hr/> 4.392.613
	<hr/> 19.556.249	<hr/> 16.440.956

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Ngân hàng cầm cố chứng khoán nợ là trái phiếu chính phủ và chứng khoán nợ do các TCTD trong nước phát hành với mệnh giá là 9.739.852 triệu VND (31/12/2018: 9.789.852 triệu VND) tại các TCTD khác làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn từ các TCTD khác (Thuyết minh 7).

13. Tiền gửi của khách hàng

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	15.901.790	21.294.239
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	1.088.943	1.425.105
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	111.936.035	101.140.910
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	826.443	796.743
Tiền ký quỹ		
Tiền ký quỹ bằng VND	202.318	266.840
Tiền ký quỹ bằng ngoại tệ	13.679	8.079
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	415	9.126
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	82.930	7.033
	130.052.553	124.948.075

14. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Ủy thác đầu tư bằng ngoại tệ	1.164.000	1.161.500

Đây là khoản ủy thác nhận được trong năm 2017 từ Cục Quản lý nợ và Tài chính Đối ngoại - Bộ Tài chính để thực hiện việc quản lý và đầu tư thông qua các hoạt động kinh doanh của Ngân hàng. Khoản nhận ủy thác với số tiền là 50 triệu USD, có thời hạn ủy thác 3 năm và chịu lãi suất 0,8%/năm.

15. Phát hành giấy tờ có giá

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	8.865.644	1.219.764
Trái phiếu bằng VND		
Từ 1 đến 5 năm	6.000.000	5.000.000
Từ 5 năm trở lên	3.900.000	3.900.000
	18.765.644	10.119.764

16. Các khoản nợ khác

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Các khoản lãi, phí phải trả	3.769.673	4.066.959
Các khoản phải trả và công nợ khác	942.416	811.340
Trong đó:		
<i>Các khoản phải trả nội bộ</i>	3.064	3.801
<i>Các khoản phải trả bên ngoài (i)</i>	850.871	745.400
<i>Quỹ khen thưởng và phúc lợi (ii)</i>	88.481	62.139
	4.712.089	4.878.299

(i) Chi tiết các khoản phải trả bên ngoài tại thời điểm cuối kỳ/năm như sau:

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Phải trả về xây dựng cơ bản	104.794	107.087
Phải trả về mua sắm tài sản cố định	23.860	24.442
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	91.905	81.164
Nghĩa vụ thuế phải nộp (<i>Thuyết minh 17</i>)	131.306	101.346
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	63.179	61.892
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ví Việt	178.335	144.050
Phí cam kết bảo lãnh nhận trước	14.048	14.353
Các khoản phải trả cho dịch vụ thẻ	49.268	54.979
Phải trả tiền bán nợ, bán tài sản đảm bảo nợ hoặc khai thác tài sản đảm bảo nợ	8.430	8.130
Các khoản phải trả cho dịch vụ Ngân hàng điện tử	23.534	437
Doanh thu chờ phân bổ	22.109	23.559
Các khoản phải trả khác	140.103	123.961
	850.871	745.400

(ii) Biến động của Quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Số dư đầu kỳ	62.139	24.218
Trích lập quỹ trong kỳ (<i>Thuyết minh 18</i>)	227.841	148.714
Sử dụng quỹ trong kỳ	(201.499)	(99.842)
Số dư cuối kỳ	88.481	73.090

17. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Số dư tại ngày 1/1/2019	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/6/2019
		Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	3.191	17.890	(17.641)	3.440
Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.038	219.165	(177.203)	119.000
Thuế thu nhập cá nhân	20.214	63.969	(76.242)	7.941
Thuế nhà thầu	903	3.637	(3.615)	925
	101.346	304.661	(274.701)	131.306

Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

	Số dư tại ngày 1/1/2018	Phát sinh trong kỳ		Số dư tại ngày 30/6/2018
		Số phải nộp	Số đã nộp/ được khấu trừ	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.565	11.498	(11.787)	2.276
Thuế thu nhập doanh nghiệp	127.415	110.401	(188.776)	49.040
Thuế thu nhập cá nhân	15.375	99.808	(109.578)	5.605
Thuế nhà thầu	770	1.675	(1.506)	939
	146.125	223.382	(311.647)	57.860

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/DT
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

18. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu trong kỳ

	Vốn điều lệ	Vốn khác	Quỹ bổ sung vốn điều lệ	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư tại ngày 1/1/2019	7.499.994	63.331	414.256	787.089	3.793	1.432.429	10.200.892
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	897.707	897.707
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu (*)	1.006.472	-	-	-	-	-	1.006.472
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu (*)	374.975	-	-	-	-	(374.975)	-
Trích lập quỹ trong kỳ	-	-	-	4.800	-	(4.800)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ (**)	-	-	-	-	-	(227.841)	(227.841)
Số dư tại ngày 30/6/2019	8.881.441	63.331	414.256	791.889	3.793	1.722.520	11.877.230
Số dư tại ngày 1/1/2018	6.460.000	63.331	366.258	695.893	3.793	1.793.983	9.383.258
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	507.997	507.997
Tăng vốn thông qua chào bán cổ phiếu	652.400	-	-	-	-	-	652.400
Tăng vốn thông qua trả cổ tức bằng cổ phiếu	387.594	-	-	-	-	(387.594)	-
Trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ	-	-	-	-	-	(148.714)	(148.714)
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(646.005)	(646.005)
Số dư tại ngày 30/6/2018	7.499.994	63.331	366.258	695.893	3.793	1.119.667	9.748.936

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

- (*) Theo Công văn số 6646/NHNN-TTGSNH của NHNNVN ngày 4 tháng 9 năm 2018, NHNNVN chấp thuận việc Ngân hàng tăng vốn điều lệ từ 7.499.994.280.000 VND lên 10.368.743.690.000 VND theo Phương án tăng vốn điều lệ đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua tại Nghị quyết ngày 28 tháng 3 năm 2017 và sửa đổi, bổ sung tại Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 400/2018/NQ-HĐQT ngày 19 tháng 6 năm 2017.

Theo Công văn số 1925/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước ngày 28 tháng 3 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện phân phối 138.144.667 cổ phiếu (chiếm tỷ lệ 58,17% tổng số cổ phiếu đăng ký chào bán), theo đó vốn điều lệ của Ngân hàng sau khi tăng vốn là 8.881.440.950.000 VND.

- (**) Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2019, Ngân hàng đã thực hiện trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018, trong đó có việc phê duyệt trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi với số tiền là 227.841 triệu VND (2018: 148.714 triệu VND).

Chi tiết vốn đầu tư và cổ phiếu của Ngân hàng

	30/6/2019	31/12/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	888.144.095	749.999.428
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888.144.095	749.999.428
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	888.144.095	749.999.428
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



19. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	76.440	78.669
Thu nhập lãi từ cho vay khách hàng	6.561.697	5.447.722
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	27.413	23.782
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	1.159.096	1.074.589
Thu khác từ hoạt động tín dụng	60	18
	7.824.706	6.624.780

20. Chi phí lãi và các chi phí tương tự

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	3.775.573	3.645.821
Chi phí lãi tiền vay	189.098	46.821
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	522.216	262.652
Chi phí hoạt động tín dụng khác	373.307	348.173
	4.860.194	4.303.467

21. Lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	8.776	53.953
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2.929)	(22.502)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư (Thuyết minh 7)	(19.691)	(81.536)
	(13.844)	(50.085)

22. Chi phí hoạt động

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	41.412	43.208
Chi phí cho nhân viên	767.054	681.535
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	627.421	407.684
- Các khoản chi đóng góp theo lương	74.170	65.661
- Chi trợ cấp thôi việc	350	96
- Chi phí khác cho nhân viên	65.113	208.094
Chi về tài sản	344.732	302.553
Trong đó:		
- Khấu hao tài sản cố định	115.049	116.523
- Chi phí thuê tài sản	113.206	100.849
- Chi phí khác về tài sản	116.477	85.181
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	212.733	232.799
- Công tác phí	8.159	10.065
- Chi phí hoạt động đoàn thể của TCTD	89	1.651
- Chi phí khác cho hoạt động quản lý	204.485	221.083
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	60.311	47.450
Phân bổ lợi thế thương mại và nợ phải thu khó đòi (Thuyết minh 10)	34.342	34.342
Chi phí hoạt động khác	348.656	2.181
	1.809.240	1.344.068

23. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Hoàn nhập dự phòng cho vay các TCTD khác		(4.634)	-
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	6	95.540	126.080
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	6	(28.834)	58.458
Hoàn nhập dự phòng chung cho Trái phiếu Doanh nghiệp	7	(12.390)	(1.072)
Trích lập dự phòng cụ thể cho Trái phiếu Doanh nghiệp	7	48.570	-
Trích lập dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành	7	90.862	12.333
		189.114	195.799

24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng là 669.866 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: 359.283 triệu VND) và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền là 840.322.784 (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018: 766.591.283 cổ phiếu), được tính như sau:

(a) Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Lợi nhuận thuần	897.707	507.997
Trích lập các quỹ khen thưởng và phúc lợi	(227.841)	(148.714)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ	669.866	359.283

(b) Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (Trình bày lại)	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (Như đã trình bày trước đây)
Số cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	749.999.428	646.000.000	646.000.000
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong kỳ	52.825.866	44.334.365	44.334.365
Ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức và phát hành cho cổ đông hiện hữu	37.497.490	76.256.918	45.293.341
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông trong kỳ	840.322.784	766.591.283	735.627.706

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (Trình bày lại) (*) VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 (Như đã trình bày trước đây) VND
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	797	469	488

(*) Việc trình bày lại tính đến ảnh hưởng của việc tăng vốn điều lệ thông qua phát hành cổ phiếu để trả cổ tức bằng cổ phiếu và phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu trong kỳ.

Ngân hàng không có các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có ảnh hưởng suy giảm. Do vậy, yêu cầu trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu không áp dụng.

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tiền mặt	2.284.155	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	4.196.907	6.255.784
Tiền gửi tại các TCTD khác với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	10.512.244	4.208.151
	16.993.306	12.127.661

26. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng sử dụng các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng Ngân hàng phải trả thay do khách hàng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng các nghĩa vụ đã cam kết.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng, các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp công cụ tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hóa và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Phân loại theo thời hạn thanh toán, có 2 loại là Thư tín dụng trả ngay và Thư tín dụng trả chậm.

Rủi ro tín dụng đối với nghiệp vụ thư tín dụng thường thấp, với điều kiện Ngân hàng có thể kiểm soát được hàng hóa. Thư tín dụng trả chậm có thể tiềm ẩn rủi ro cao hơn thư tín dụng trả ngay. Khi Ngân hàng thực hiện trả tiền theo thư tín dụng/các cam kết bảo lãnh mà khách hàng không thể tiến hành thanh toán cho Ngân hàng thì Ngân hàng có quyền cho vay bắt buộc theo thỏa thuận đã ký kết trước đó của Ngân hàng và khách hàng.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

Ngoài ra, Ngân hàng đưa ra các cam kết có điều kiện dưới dạng cam kết giao dịch hoán đổi lãi suất, cam kết mua bán giấy tờ có giá và các cam kết khác.

	30/6/2019		31/12/2018			
	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng - thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	6.133	-	6.133	6.133	-	6.133
Cam kết giao dịch hồi đoái	33.475.201	-	33.475.201	33.068.489	-	33.068.489
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.974.813	-	2.974.813	847.032	-	847.032
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.247.441	-	1.247.441	800.559	-	800.559
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	29.252.947	-	29.252.947	31.420.898	-	31.420.898
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	753.437	49.060	704.377	1.985.045	42.585	1.942.460
Bảo lãnh khác	2.261.708	107.150	2.154.558	4.171.342	148.328	4.023.014
Các cam kết khác	51.746	-	51.746	49.422	-	49.422
	36.548.225	156.210	36.392.015	39.280.431	190.913	39.089.518

27. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 như sau:

	30/6/2019				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019	
	Tổng dư nợ cho vay khách hàng Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền cho vay (tài sản) Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền vay (nợ phải trả) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng doanh thu Triệu VND	Tổng chi phí Triệu VND
Miền Bắc	77.256.858	82.929	85.774.264	-	3.963.584	3.265.278
Miền Trung	7.066.260	19.370	12.494.523	-	391.560	518.091
Miền Nam	44.886.384	65.053	22.852.976	365.999	2.764.146	1.197.533
Không phân vùng (*)	-	17.251.559	52.243.478	34.296.221	1.434.161	2.674.842
	129.209.502	17.418.911	173.365.241	34.662.220	8.553.451	7.655.744

Báo cáo bộ phận chia theo vùng địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

	31/12/2018				Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018	
	Tổng dư nợ cho vay khách hàng Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền cho vay (tài sản) Triệu VND	Tổng tiền gửi, tiền vay (nợ phải trả) Triệu VND	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán Triệu VND	Tổng doanh thu Triệu VND	Tổng chi phí Triệu VND
Miền Bắc	69.739.825	74.120	74.882.255	350	3.163.290	2.990.248
Miền Trung	6.215.641	24.310	12.430.369	-	292.203	491.499
Miền Nam	43.237.958	79.022	22.021.240	1.777.999	2.284.425	1.120.102
Không phân vùng (*)	-	11.191.117	50.681.477	34.577.234	1.349.763	1.979.835
	119.193.424	11.368.569	160.015.341	36.355.583	7.089.681	6.581.684

(*) Số dư không phân vùng chủ yếu là tại Hội sở chính của Ngân hàng.

28. Các giao dịch và số dư chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng có thực hiện các giao dịch với các bên liên quan. Các điều khoản của những giao dịch này được thực hiện theo các quy định của Ngân hàng.

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Doanh thu/(chi phí)	
	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2019 Triệu VND	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2018 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Chi phí lãi	(52.435)	(49.103)

(b) Số dư với các bên liên quan

	Phải thu/(phải trả)	
	30/6/2019 Triệu VND	31/12/2018 Triệu VND
Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam		
Tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn	(1.067.201)	(2.542.890)
Các khoản phải thu khác	243.952	143.074
Phải trả hoa hồng dịch vụ cho bưu điện tỉnh	(63.179)	(61.982)
Lãi phải trả cho hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn	(51.763)	(43.742)

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông ngày 24 tháng 4 năm 2019, tổng mức thù lao cho các Thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát trong năm 2019 được phê duyệt là 40.000 triệu VND.

Thu nhập của Ban Điều hành được chi trả theo quy chế lương của Ngân hàng.

29. Thuyết minh công cụ tài chính

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 yêu cầu thuyết minh về phương pháp xác định giá trị hợp lý và các thông tin về giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính để có thể so sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính của Ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày chi tiết theo bảng dưới đây:

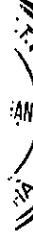
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Giá trị ghi sổ - gộp				Giá trị hợp lý		
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán		Hạch toán theo giá trị phân bổ	Tổng giá trị ghi sổ
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính							
Tiền mặt	2.284.155	-	-	-	-	2.284.155	2.284.155
Tiền gửi tại NHNNVN	4.196.907	-	-	-	-	4.196.907	4.196.907
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	13.222.004	-	-	13.222.004	(*)
Các công cụ tài chính phải sinh và các tài sản tài chính khác	95.454	-	-	-	-	95.454	(*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	129.209.502	-	-	129.209.502	(*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.155.752	-	33.506.468	-	34.662.220	(*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	324.731	(*)
Tài sản cố định - thuần	-	-	-	-	1.436.386	1.436.386	(*)
Tài sản tài chính khác	-	-	5.242.203	-	-	5.242.203	(*)
	6.576.516	1.480.483	147.673.709	33.506.468	1.436.386	190.673.562	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	3.826.795	3.826.795	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	19.556.249	19.556.249	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	130.052.553	130.052.553	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.164.000	1.164.000	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	18.765.644	18.765.644	(*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	-	4.489.238	4.489.238	(*)
	-	-	-	-	177.854.479	177.854.479	

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Giá trị ghi sổ - gộp				Giá trị hợp lý
	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Cho vay và phải thu	Sẵn sàng để bán	
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản tài chính					
Tiền mặt	1.663.726	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	5.112.785	-	5.112.785 (*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	65.547	-	-	-	65.547 (*)
Cho vay khách hàng - gộp	-	-	119.193.424	-	119.193.424 (*)
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	1.175.212	-	35.180.371	36.355.583 (*)
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	324.731 (*)
Tài sản có định - thuần	-	-	-	-	1.462.219 (*)
Tài sản tài chính khác	-	-	4.837.429	-	4.837.429 (*)
	7.985.057	1.499.943	129.143.638	35.180.371	175.271.228

Nợ phải trả tài chính

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	7.345.046	7.345.046 (*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	16.440.956	16.440.956 (*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	124.948.075	124.948.075 (*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	1.161.500	1.161.500 (*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	10.119.764	10.119.764 (*)
Các khoản nợ phải trả tài chính khác	-	-	-	4.711.013	4.711.013 (*)
	-	-	-	164.726.354	164.726.354

(*)

Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các TCTD do NHNNVN ban hành hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

30. Quản lý rủi ro tài chính

Thuyết minh này cung cấp thông tin về các rủi ro mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả chi tiết các phương pháp mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng sử dụng để kiểm soát rủi ro. Các loại rủi ro tài chính quan trọng nhất mà Ngân hàng thường gặp phải là rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường.

Chính sách quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc thiết lập và giám sát khung quản lý rủi ro của Ngân hàng. Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thành lập Ban kiểm toán và rủi ro (ARCO) có trách nhiệm xây dựng và giám sát các chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng theo từng lĩnh vực quản lý. Toàn bộ các ban thuộc Hội đồng Quản trị đều có các thành viên chuyên trách và không chuyên trách và định kỳ báo cáo lên Hội đồng Quản trị về các hoạt động của mình.

Chính sách rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và nhằm giám sát rủi ro và tuân thủ hạn mức. Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên soát xét để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

Khối Kiểm toán nội bộ và Khối Chiến lược và Quản lý rủi ro của Ngân hàng thực hiện các cuộc soát xét định kỳ và độ xuất đối với các hệ thống và thủ tục kiểm soát quản lý rủi ro và báo cáo kết quả soát xét lên Hội đồng Quản trị.

Cùng với việc thiết lập các bộ phận và chính sách quản lý rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính, Ngân hàng cũng thực hiện phối hợp với các đối tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin, viễn thông hỗ trợ công tác quản lý rủi ro bằng việc xây dựng hệ thống tích hợp các công cụ quản lý rủi ro nhằm bảo vệ khách hàng, nhà cung cấp và tăng cường sự phát triển bền vững của Ngân hàng.

Các chính sách rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản được phân tích chi tiết tại các Thuyết minh số 31, 32, 33 và 34.



31. Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Ngân hàng chủ yếu sử dụng Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam để hạch toán các hoạt động của mình. Do báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng Đồng Việt Nam, báo cáo tài chính của Ngân hàng có khả năng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa Đô la Mỹ và Đồng Việt Nam.

Rủi ro trong các giao dịch bằng ngoại tệ của Ngân hàng sẽ làm phát sinh lãi hoặc lỗ ngoại tệ và các khoản lãi hay lỗ ngoại tệ này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Rủi ro này bao gồm các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng có nguồn gốc tiền tệ không phải bằng loại tiền tệ hạch toán của Ngân hàng, các đơn vị tiền tệ của tiền mặt tại quỹ, tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác, chứng khoán đầu tư, cho vay khách hàng, tiền gửi và tiền vay các TCTD khác, tiền gửi của khách hàng, vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro và phát hành giấy tờ có giá.

Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNNVN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập. Ngân hàng cũng duy trì trạng thái mở để có thể thu lãi từ biến động tỷ giá.

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ của các tài sản và nợ phải trả tài chính theo loại hình tiền tệ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TC/ĐD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	1.274.668	1.009.380	69	38	2.284.155
Tiền gửi tại NHNNVN	4.091.957	104.950	-	-	4.196.907
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	7.937.983	5.214.976	18.010	51.035	13.222.004
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	93.558	-	1.896	-	95.454
Cho vay khách hàng - gộp	122.834.677	6.374.825	-	-	129.209.502
Chứng khoán đầu tư - gộp	34.662.220	-	-	-	34.662.220
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.436.386	-	-	-	1.436.386
Tài sản Cố khác	6.718.281	167.610	-	8	6.885.899
	179.374.461	12.871.741	19.975	51.081	192.317.258

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	3.826.795	-	-	-	3.826.795
Tiền gửi và vay các TCTD khác	14.550.051	5.006.198	-	-	19.556.249
Tiền gửi của khách hàng	128.040.558	1.985.669	19.453	6.873	130.052.553
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.164.000	-	-	1.164.000
Phát hành giấy tờ có giá	18.765.644	-	-	-	18.765.644
Các khoản nợ khác	4.685.671	26.356	22	40	4.712.089
	169.868.719	8.182.223	19.475	6.913	178.077.330

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	9.505.742	4.689.518	500	44.168	14.239.928
	6.467.928	(4.628.843)	(687)	(10.892)	1.827.506

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	15.973.670	60.675	(187)	33.276	16.067.434
--	------------	--------	-------	--------	------------

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tài sản	VND Triệu VND	USD Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền mặt	1.564.965	98.309	374	78	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	6.081.285	174.499	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.844.279	1.210.983	33.403	24.120	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.547	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp	113.257.682	5.935.742	-	-	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	36.355.583	-	-	-	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	324.731	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	1.462.219	-	-	-	1.462.219
Tài sản Có khác	6.693.377	144.679	-	8	6.838.064
	169.584.121	7.629.759	33.777	24.206	177.271.863

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	7.345.046	-	-	-	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	12.049.490	4.391.466	-	-	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	122.711.115	2.195.656	32.851	8.453	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	1.161.500	-	-	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	10.119.764	-	-	-	10.119.764
Các khoản nợ khác	4.856.486	20.780	39	994	4.878.299
	157.081.901	7.769.402	32.890	9.447	164.893.640

Trạng thái tiền tệ nội bảng

Trạng thái tiền tệ ngoại bảng

Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng

	12.502.220	(139.643)	887	14.759	12.378.223
	1.833.439	(1.683.972)	-	(2.513)	146.954
	14.335.659	(1.823.615)	887	12.246	12.525.177

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới kết quả hoạt động kinh doanh Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu Triệu VND
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019		
VND tăng giá 1% so với USD	(607)	(485)
Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018		
VND giảm giá 2% so với USD	(69.730)	(55.784)

32. Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của Ngân hàng bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động. Các hoạt động của Ngân hàng chịu rủi ro về biến động lãi suất khi các tài sản thu lãi và nợ phải trả chịu lãi đáo hạn tại những thời điểm khác nhau hoặc với những giá trị khác nhau. Một số tài sản không có kỳ hạn cụ thể hoặc rất nhạy cảm với lãi suất và không tương ứng với từng khoản nợ phải trả cụ thể.

Tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn sớm hơn kỳ định giá lại lãi suất theo hợp đồng hoặc theo ngày đáo hạn và lãi suất thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định giá lại lãi suất tài sản và ngày đáo hạn dự kiến có thể khác nhiều so với ngày quy định trong hợp đồng, đặc biệt với ngày đáo hạn tiền gửi của khách hàng.

Rủi ro lãi suất của Ngân hàng có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cho tới ngày định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nguồn vốn. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt tại quỹ, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản cố khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản cố khác) được xếp loại là khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của giao dịch do các giao dịch này có lãi suất cố định.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có kỳ định lại lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	2.284.155	-	-	-	-	-	-	2.284.155
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.196.907	-	-	-	-	-	4.196.907
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	10.312.244	850.000	1.028.560	1.031.200	-	-	13.222.004
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	95.454	-	-	-	-	-	-	95.454
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.102.034	-	34.822.407	85.209.136	5.508.312	2.560.366	1.279	5.968	129.209.502
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	200.000	1.859.301	3.596.628	3.661.656	11.213.508	13.700.014	34.662.220
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.436.386	-	-	-	-	-	-	1.436.386
Tài sản có khác	-	6.885.899	-	-	-	-	-	-	6.885.899
	1.102.034	11.457.738	49.531.558	87.918.437	10.133.500	7.253.222	11.214.787	13.705.982	192.317.258
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.567.939	1.000.564	17.584	175.634	58.095	6.979	3.826.795
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.284.075	69.840	1.798.279	945.476	1.395.732	62.847	19.556.249
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.661.432	26.198.872	22.393.621	37.624.676	7.173.278	674	130.052.553
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.164.000	-	1.164.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.484	11.069	-	4.905.501	10.337.590	3.500.000	18.765.644
Các khoản nợ khác	-	4.712.089	-	-	-	-	-	-	4.712.089
	-	4.712.089	54.524.930	27.280.345	24.209.484	43.651.287	20.128.695	3.570.500	178.077.330
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng	1.102.034	6.745.649	(4.993.372)	60.638.092	(14.075.984)	(36.398.065)	(8.913.908)	10.135.482	14.239.928

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo kế ước, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018	Quá hạn	Không hưởng lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt	-	1.663.726	-	-	-	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.255.784	-	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	4.634	-	3.608.151	1.150.000	350.000	-	-	-	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	65.547	-	-	-	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp (*)	2.410.472	-	33.929.268	82.656.621	157.326	31.915	1.312	6.510	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	431.113	750.125	33.341	1.570.844	6.350.663	12.510.120	14.709.377	36.355.583
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	324.731	-	-	-	-	-	-	324.731
Tài sản cố định - thuần	-	1.462.219	-	-	-	-	-	-	1.462.219
Tài sản cố định khác	-	6.838.064	-	-	-	-	-	-	6.838.064
	2.415.106	10.785.400	44.543.328	83.839.962	2.078.170	6.382.578	12.511.432	14.715.887	177.271.863
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.078.191	1.080.746	80.699	59.146	39.259	7.005	7.345.046
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	11.972.619	1.834.233	-	1.166.932	1.404.088	63.084	16.440.956
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.760.033	26.921.978	25.221.626	27.254.357	3.789.418	663	124.948.075
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	1.161.500	-	1.161.500
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	172.802	195.643	27.720	22.635	6.200.964	3.500.000	10.119.764
Các khoản nợ khác	-	4.878.299	-	-	-	-	-	-	4.878.299
	-	4.878.299	59.983.645	30.032.600	25.330.045	28.503.070	12.595.229	3.570.752	164.893.640
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng	2.415.106	5.907.101	(15.440.317)	53.807.362	(23.251.875)	(22.120.492)	(83.797)	11.145.135	12.378.223

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo kế ước, không dựa trên cơ sở khách hàng.

33. Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay và đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh.

Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng cố gắng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản đảm bảo.

Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay và ứng trước của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Mức độ tập trung của rủi ro tín dụng (nội bảng hay ngoại bảng) phát sinh từ các công cụ tài chính tồn tại theo từng nhóm đối tác khi các nhóm này có các đặc điểm kinh tế tương tự nhau mà có thể khiến khả năng trả nợ của các nhóm đối tác sẽ bị ảnh hưởng tương tự như nhau khi có các biến động về điều kiện kinh tế hay những điều kiện khác.

Mức độ tập trung chủ yếu của rủi ro tín dụng phát sinh theo khu vực và theo loại khách hàng liên quan đến các hoạt động đầu tư, cho vay và ứng trước, cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh của Ngân hàng. Ngân hàng có rủi ro tập trung chủ yếu vào một số ngành kinh tế nhất định.

Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Hội đồng ALCO, Pháp chế, Quản lý rủi ro và Phòng chống rửa tiền và Hội đồng Tín dụng. Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác dựa trên Thông tư 02 và Thông tư 09, qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu, và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng sử dụng các công cụ như xây dựng các chính sách và ban hành các quy định liên quan đến công tác quản lý rủi ro tín dụng, xây dựng các quy trình tín dụng, thực hiện rà soát rủi ro tín dụng, xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ, phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Số liệu thể hiện mức độ rủi ro tín dụng nội bảng tối đa của Ngân hàng, không tính đến tài sản đảm bảo hay hỗ trợ tín dụng, bao gồm:



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Đã bị giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	4.196.907	-	-	-	-	4.196.907
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	13.222.004	-	-	-	-	13.222.004
Cho vay khách hàng - gộp (*)	125.612.101	310.622	49.051	298.824	2.599.420	129.209.502
Chứng khoán đầu tư - gộp	34.231.107	-	-	-	431.113	34.662.220
Tài sản tài chính khác	5.242.263	-	-	-	-	5.242.263
	182.504.382	310.622	49.051	298.824	3.030.533	186.532.896

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

	Chưa quá hạn và chưa bị giảm giá		Đã quá hạn nhưng chưa bị giảm giá		Đã bị giảm giá	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND		
Tiền gửi tại NHNNVN	6.255.784	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	5.108.151	-	-	-	4.634	5.112.785
Cho vay khách hàng - gộp (*)	116.079.083	209.191	53.267	38.578	2.691.334	119.193.424
Chứng khoán đầu tư - gộp	35.924.470	-	-	-	431.113	36.355.583
Tài sản tài chính khác	4.837.429	-	-	-	-	4.837.429
	168.204.917	209.191	53.267	38.578	3.127.081	171.755.005

(*) Số dư này được xác định dựa trên cơ sở dư nợ của khách hàng.

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết. Cho mục đích xác định tài sản có bị giảm giá trị và có phải trích lập dự phòng hay không theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, giá trị các tài sản đảm bảo này được xác định theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư 09.

34. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là loại rủi ro dẫn đến tổn thất và/hoặc mất khả năng thanh toán cho Ngân hàng khi Ngân hàng không đủ vốn khả dụng với chi phí hợp lý và/hoặc không thể bán tài sản với chi phí hợp lý và/hoặc phải huy động các nguồn vốn với chi phí cao vào đúng thời điểm mà Ngân hàng cần để đáp ứng các nghĩa vụ thanh toán, tài chính mà Ngân hàng phải thực hiện. Rủi ro thanh khoản phát sinh do nhiều nguyên nhân như sự mất cân đối về thời gian đáo hạn của tài sản nợ, tài sản có, sự nhạy cảm của tài sản tài chính với thay đổi lãi suất, rủi ro không đảm bảo nghĩa vụ thanh toán của Ngân hàng.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính đến thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng.
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn trên hợp đồng của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đáo hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay, tiền gửi được gia hạn.
- Thời gian đáo hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là dưới 1 tháng do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định.
- Các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Đối với tiền gửi không kỳ hạn của TCKT và nguồn vốn tài trợ ủy thác đầu tư cho vay mà TCTD chịu rủi ro, có giả định một khối lượng nhất định được duy trì trong những kỳ hạn tiếp theo.
- Tài khoản không kỳ hạn của các TCTD khác (“vostro”) và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại là tiền gửi không kỳ hạn. Thời gian đáo hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đáo hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này thường được quay vòng và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đáo hạn ban đầu.
- Thời gian đáo hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng theo các nhóm kỳ đáo hạn tương ứng tính theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Trong thực tế, kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả tài chính có thể khác thời hạn theo hợp đồng theo các thỏa thuận giữa các bên hoặc phụ lục hợp đồng có thể có.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Trong hạn	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng				
	Trên 3 tháng							Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND									
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019											
Tài sản											
Tiền mặt	-	-	2.284.155	-	-	-	2.284.155				
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	4.196.907	-	-	-	4.196.907				
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	10.312.244	850.000	2.059.760	-	13.222.004				
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	95.454	-	-	-	95.454				
Cho vay khách hàng - gộp (*)	344.484	757.550	4.721.063	10.437.495	44.008.682	52.845.422	129.209.502				
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	631.113	1.859.301	7.058.283	11.360.285	34.662.220				
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	324.731	-	-	-	324.731				
Tài sản cố định - thuần	-	-	1.436.386	-	-	-	1.436.386				
Tài sản Có khác	-	-	6.885.899	-	-	-	6.885.899				
Tổng tài sản	344.484	757.550	30.887.952	13.146.796	53.126.725	64.205.707	192.317.258				
Nợ phải trả											
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.567.939	1.000.564	193.218	58.095	3.826.795				
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	15.284.075	69.840	2.743.755	1.395.732	19.556.249				
Tiền gửi của khách hàng	-	-	36.661.432	26.198.872	60.018.297	7.173.278	130.052.553				
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	1.164.000	1.164.000				
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.484	11.069	4.905.501	10.337.590	18.765.644				
Các khoản nợ khác	-	-	4.712.089	-	-	-	4.712.089				
Tổng nợ phải trả	-	-	59.237.019	27.280.345	67.860.771	20.128.695	178.077.330				
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	344.484	757.550	(28.349.067)	(14.133.549)	(14.734.046)	44.077.012	14.239.928				

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo kế ước nhận nợ, không dựa trên cơ sở khách hàng.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCID
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018					Trong hạn			Tổng
	Quá hạn		Đến 1 tháng	Từ trên 1 tháng đến 3 tháng	Từ trên 3 tháng đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Tổng	
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng							
Tài sản									
Tiền mặt	-	-	1.663.726	-	-	-	-	-	1.663.726
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	6.255.784	-	-	-	-	-	6.255.784
Tiền gửi và cho vay các TCID khác - góp	-	4.634	3.608.151	1.150.000	350.000	-	-	-	5.112.785
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	65.547	-	-	-	-	-	65.547
Cho vay khách hàng - gộp (*)	1.740.812	669.660	5.080.259	10.389.443	21.257.698	56.239.887	23.815.665	119.193.424	
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	-	1.181.237	33.341	5.108.776	12.622.855	17.409.374	36.355.583	
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	-	324.731	-	-	-	-	324.731	
Tài sản có định - thuần	-	-	1.462.219	-	-	-	-	1.462.219	
Tài sản Có khác	-	-	6.838.064	-	-	-	-	6.838.064	
Tổng tài sản	1.740.812	674.294	26.479.718	11.572.784	26.716.474	68.862.742	41.225.039	177.271.863	
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	6.078.191	1.080.746	139.845	39.259	7.005	7.345.046	
Tiền gửi và vay các TCID khác	-	-	11.972.619	1.834.233	1.166.932	1.404.088	63.084	16.440.956	
Tiền gửi của khách hàng	-	-	41.760.033	26.921.978	52.475.983	3.789.419	662	124.948.075	
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCID	-	-	-	-	-	1.161.500	-	1.161.500	
chịu rủi ro	-	-	172.802	195.643	50.355	6.200.964	3.500.000	10.119.764	
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	4.878.299	-	-	-	-	4.878.299	
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-	-	
Tổng nợ phải trả	-	-	64.861.944	30.032.600	53.833.115	12.595.230	3.570.751	164.893.640	
Mức chênh thanh khoản ròng	1.740.812	674.294	(38.382.226)	(18.459.816)	(27.116.641)	56.267.512	37.654.288	12.378.223	

(*) Số dư này được xác định dựa trên số ngày quá hạn theo kế ước nhận nợ, không dựa trên cơ sở khách hàng.

35. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày lập báo cáo tài chính này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 30 tháng 6 năm 2019 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của Ngân hàng và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2019 và cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày.

36. Tỷ giá một số loại ngoại tệ vào ngày kết thúc kỳ kế toán

	30/6/2019 VND	31/12/2018 VND
USD	23.280	23.230
EUR	26.523	26.558
GBP	29.556	29.358
CHF	23.896	23.538
JPY	217	209
SGD	17.237	16.935
CAD	17.822	17.058
AUD	16.339	16.343
HKD	2.985	2.963

37. Các yếu tố mang tính thời vụ hoặc chu kỳ

Kết quả hoạt động của Ngân hàng không bị ảnh hưởng bởi các yếu tố thời vụ hoặc chu kỳ ngoại trừ các khoản mục sau:

(a) **Trích lập các quỹ dự trữ**

Các quỹ dự trữ được nêu tại Thuyết minh 3(x) và Thuyết minh 3(y) sẽ được trích lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm.

(b) **Tiền thưởng cho nhân viên**

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Ngân hàng không ghi nhận các khoản tiền thưởng cuối năm cho nhân viên vì khoản tiền này không thể ước tính một cách đáng tin cậy.

38. Các khoản mục bất thường

Không có khoản mục bất thường trọng yếu nào được xác định khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này.

39. Các thay đổi trong cơ cấu Ngân hàng

Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong cơ cấu của Ngân hàng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Bưu điện Liên Việt
109 Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019 (tiếp theo)

Mẫu B05a/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số
49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

40. Các thay đổi trong ước tính kế toán

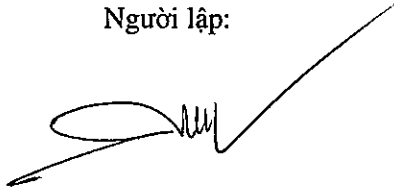
Không có sự thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán của Ngân hàng khi lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ này so với báo cáo tài chính năm gần nhất.

41. Phê duyệt báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 14 tháng 8 năm 2019.

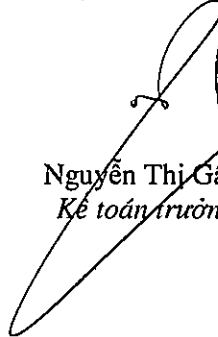
Ngày 14 tháng 8 năm 2019

Người lập:



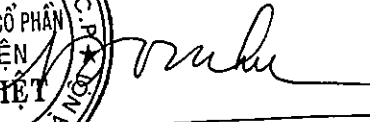
Trần Hoài Thu
Trưởng phòng
Tài chính - Kế toán

Người soát xét:



Nguyễn Thị Gám
Kế toán trưởng

Người phê duyệt:



Phạm Doãn Sơn
Tổng Giám đốc

